

TUẦN TRA, KIỂM SOÁT VÙNG BIỂN

THỜI NGUYỄN SƠ: 1802 – 1858

ThS. Lê Tiến Công

Đại học Phan Châu Trinh, Quảng Nam

Đặt vấn đề

Trong định hướng phát triển vùng của Chính phủ giai đoạn 2001-2010, khu vực biển và hải đảo được xác định: “tiến mạnh ra biển và làm chủ vùng biển. Phát triển tổng hợp kinh tế biển và ven biển, khai thác lợi thế của các khu vực cửa biển, hải cảng để tạo thành vùng phát triển cao, thúc đẩy các vùng khác. Xây dựng căn cứ hậu cần ở một số đảo để tiến ra biển khơi. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với bảo vệ an ninh trên biển”¹. Điều đó cho thấy vị thế quan trọng của biển, đảo trong chiến lược phát triển kinh tế và an ninh quốc phòng.

Trong lịch sử dân tộc, biển luôn có một vị thế quan trọng đối các triều đại phong kiến, điều đó thể hiện rõ trong các hoạt động kinh tế và an ninh quốc phòng. Vào thời Nguyễn, nhận thức về vị thế của biển và mối lo ngại về việc có thể bị tấn công từ phía biển nên các vua Nguyễn ngoài việc bố phòng cẩn mật tại bờ biển thì việc thực thi chủ quyền trên biển cũng thường xuyên được tiến hành bằng nhiều hoạt động cụ thể, đáng chú ý là công tác tuần tra và kiểm soát vùng biển. Như lời dụ của vua Gia Long: “Côn Lôn, Phú Quốc, Thị Nại, Cù Mông trăm cùng với các tướng sĩ các người đã trăm trận đánh vất vả mới có ngày nay. Lúc yên đừng quên lúc nguy. Đó thực là đạo giữ nước yên dân”².

1. Công tác tuần tra vùng biển

Tuần tra là hoạt động quan trọng trong bảo vệ, thực thi chủ quyền vùng biển, thể hiện qua các hoạt động tuần tra, kiểm soát giữ yên vùng biển. Với việc tổ chức, trang bị và huấn luyện quân thủy theo hướng thủy quân biển, nhà Nguyễn có điều kiện để thực hiện tuần tra, gìn giữ vùng biển dài rộng.

Cái lợi của tuần tra mặt biển được vua Minh Mạng chỉ rõ: “đi tuần phòng ven bể, một là để thao luyện cách lái thuyền cho quen thiện dòng nước, một là để tập đánh dưới nước, biết rõ đường bể, khiến cho bọn giặc bể nghe tin không dám gây sự. Thế có phải là một việc mà được ba điều lợi không”³. Một trong những cái lợi trực tiếp là bảo vệ vận tải biển, vốn được sử dụng rất nhiều trong việc vận chuyển sản vật và vật liệu ở các địa phương về kinh đô. Tháng 8-1810, vua Gia Long định lại 4 điều về việc vận tải biển, trong đó có nói: “việc vận tải cứ mỗi năm một lần, thượng tuần tháng Tư thì ra biển. Quan sở tại trước ngày ra khơi, tư ngay cho các trấn thủ các địa phương, ngày đêm đi tuần ở biển; thuyền chở đi qua, có cần giúp đỡ gì, tức thì chiếu cố và khám làm chứng, đem việc tâu lên”³.

Việc tuần tra, kiểm soát vùng biển nói chung được giao cho đội quân chính qui, song ở các địa phương thường được giao quyền chủ động. Các tỉnh lấy dân địa phương

(dân ngoại tịch) rồi lập thành các đội tuần tra, như tháng 7-1803, “lấy Cai cơ Võ Văn Phú làm Thủ ngự cửa biển Sa Kỳ, sai mộ dân ngoại tịch lập đội Hoàng Sa. Sai thuộc nội Cai cơ Võ Văn Đức quản giữ ba đạo Cần Giờ, Vũng Tàu và Đồng Tranh”. Võ Văn Đức tâu rằng: “Cần Giờ trước có quân ba đội Bình Hải, gần đây trốn đi gần hết. Xin hạ lệnh cho Cai đội Tiền thủy là Bùi Văn Hạnh mộ dân ngoại tịch lập làm đội Bình Hải cho lệ theo để sai khiến”. Vua y cho 4. Bản dụ thời Minh Mạng qui định “các tỉnh có hải phận, đều đóng hai, ba chiếc thuyền nhanh nhẹ, và sai nhân dân các đảo sửa chữa thuyền đánh cá, liệu cấp khí giới để đi tuần thám”⁵. Rõ ràng quân địa phương đóng vai trò quan trọng, là “tai mắt” của triều đình trong việc nắm bắt thông tin, tuần thám trên biển.

Dưới thời Nguyễn, cướp biển người Hoa hoạt động nhiều trên vùng biển Việt Nam. Chúng là mối lo ngại thường xuyên trên biển đối với thuyền buôn và cũng là thách thức đối với chính quyền. Thuyền cướp biển thường “dị dạng”, lẫn lộn với thuyền buôn và thuyền đánh cá, để phân biệt thuyền cướp biển với thuyền buôn, thuyền của nhà nước (thuyền tuần tiểu, thuyền công sai), Minh Mạng năm thứ 9 (1828) qui định việc thấy “thuyền giặc” thì treo cờ bắn súng để phân biệt, “nếu không có cờ, tức là thuyền của giặc, phải nhanh chóng đuổi, đánh, không được lầm lỡ”⁶. Cũng có khi vì phân thường mà cố tình bắn giết tàu buôn như sự kiện đáng tiếc dưới thời Tự Đức. Trước đó, năm 1829, “trần Bình Hoà bắt được 6 chiếc thuyền dị dạng của nước Thanh. Xét ra không có hình trạng phạm pháp rõ ràng, đều tha cho về nơi cũ. Nhưng bảo trước mặt cho bọn ấy rằng: từ nay về sau không được qua hải phận mà đi lại trên mặt bể. Nếu dám trái lệnh phạm cấm, lại bắt được lần nữa, thì ắt theo luật lệ “đậu trên bể” mà trị tội nặng không tha”⁷.

Để việc nhìn ngắm trên biển được chính xác, năm 1829 vua Minh Mạng ban chỉ dụ phân cấp kính thiên lý cho các tỉnh có vùng biển, đôn biển và thuyền tuần tiểu bởi “vùng biển mênh mông, chỉ có kính thiên lý có thể trông xa được”⁸. Thuyền tuần biển với nhiều loại, như các loại chuyên dụng của nhà nước hay thuyền của địa phương, thậm chí có khi dùng thuyền đánh cá nên công hiệu thấp, năm 1838, vua cho làm thuyền khóa đồng (bọc đồng) để đi tuần, “thuyền ấy dài 4 trượng, 4 thước, 1 tấc, ngang 1 trượng, 4 tấc, có sàn ngồi để đánh nhau. Các tỉnh dọc theo bờ bể thời làm theo hình dáng thuyền “đại dịch”, mỗi tỉnh 2 chiếc mà tỉnh nào mặt bể rộng mênh mông thời làm ba bốn chiếc đều gọi là thuyền “tuần dương”⁹.

Năm 1834, Minh Mạng tiếp tục ban dụ: “các Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, Án sát ở các địa phương ven biển, đều nên xét các đảo ở hải phận trong hạt hiện có dân cư, thì điều sức cho dân ở tỉnh ấy đem thuyền đánh cá nhanh chóng sửa chữa, cho được nhanh nhẹ. Nơi dân số nhiều thì làm 2, 3 chiếc. Mỗi chiếc có thể ngồi được trên dưới 20 người. Về phí tổn sửa chữa hết bao nhiêu, thì nhà nước cấp tiền. Lại liệu cấp cho dao dài, súng trường, thuốc đạn, giao cho dân ấy nhận lĩnh, để dùng đi tuần thám. Khi gặp giặc biển, thì một mặt cùng nhau chống đánh, một mặt chạy báo, cho khỏi bị chậm trễ không kịp việc”¹⁰.

Minh Mạng ban dụ: “Từ Quảng Trị trở ra Bắc, từ Quảng Nam trở vào Nam đều nhanh chóng phải 3, 4 chiếc thuyền binh theo hạt biển đi tuần xét. Một khi gặp thuyền dị dạng của nước Thanh, hoặc trong thuyền hiện có súng ống, khí giới, cho đến đồ vật hàng năm bị cướp, và tình hình đáng ngờ, nguyên do phức tạp, thì lập tức giải trình về trấn ấy. Một mặt tâu lên, một mặt xét rõ, xử tội nặng thêm bậc, tâu lên. Những thuyền

binh được phái đi, cũng nên hết lòng dạy bảo nghiêm ngặt, không được nhân việc mượn có quấy rối thuyền buôn”¹¹.

Công tác tuần tra được tiến hành theo chu kỳ nhất định, tùy thuộc vào thời gian có nhiều thuyền buôn và thuyền công sai đi lại nhiều hay ít. Như bản dụ năm 1835: “mỗi khi mùa hè đến kỳ vận tải thì do Đề đốc Thừa Thiên liệu đem theo binh thuộc phủ và đem theo binh ở đồn biển cùng ra biển, căn cứ theo hải phận qua lại cùng tuần thám bảo vệ. Nếu kỳ nào đoàn thuyền đi vận tải số nhiều, thì cho tư bộ sức thêm thuyền binh, cùng đi do thám. . . Những thuyền binh hàng năm phái đi, cho cứ vào tháng 3 bắt đầu, tháng 7 thì thôi. Điều này ghi làm lệ”¹². Binh thuyền phái đi cũng luân phiên thay đổi 3 tháng một lần bởi “phái đi lâu ngày, có phần nhọc mệt, nay chuẩn cho các viên quản vệ đang tại ngũ ở nguyên mà quản suất, còn các viên quản suất dư dả cho đến quân lính, cứ 3 tháng phải chiếu số thay đổi, để cho kẻ làm người nghỉ được đồng đều”¹³. Tuy nhiên cũng tùy theo từng điều kiện cụ thể mà có thể tiến hành sớm hoặc muộn hơn có khi tháng Giêng, tháng Hai đã phải tiến hành tuần thám như bản dụ năm 1838 cho biết: “trước đây trăm đã giáng lời dụ hàng năm binh thuyền đi tuần ngoài bể, cứ tháng Hai ra đi. Nay tháng Giêng trời đã sáng tỏ mà đường đi thuận tiện, chính là thời kỳ thuyền buôn đi về, thời nên phái đi tuần tiểu ngay để yên vùng bể”¹⁴. Đặc biệt ở các vùng biển có nhiều hải tặc thì không kể mùa nào bởi “tán thủ sở tại vốn có trách nhiệm tuần phòng”. . .¹⁵.

Về cách thức tác chiến và trang bị vũ khí, năm 1835, bản dụ: “thuyền của giặc ấy phần nhiều là nhanh nhẹn, chạy giỏi. Chiến đấu với nó, nếu là hơi xa, thì phải dùng đại bác, chỉ định vào mái chèo, bánh lái của thuyền giặc mà bắn tan, gần thì dùng câu liêm giật đứt giây buộc lái, làm cho thuyền đổ nghiêng không chạy được, thì tự khắc bị ta bắt được... Vậy thuyền chỉ cho các địa phương ven biển miền trong, miền ngoài, phạm có thuyền binh đi tuần biển đánh giặc, cũng đều theo như thế mà làm ¹⁶.

Thuyền cướp biển thường đi thành đoàn, có tổ chức và được trang bị khá tốt, có khi chống lại thuyền tuần tra. Như năm 1836, tỉnh Khánh Hoà tâu rằng: “thuyền đi tuần gặp 1 chiếc thuyền giặc, 2 bên màu đen, hai má trước mũi màu đỏ, sau lái và ván giữa 2 bên vẽ hình đầu rồng, lại có 2 lỗ châu mai, đều đặt đại bác, dám bắn súng chống cự với thuyền của quan quân”. Minh Mạng liền cho phái nhiều binh thuyền và “thông sức cho thuyền binh ở kinh và ngoài các tỉnh phái đi đều lưu tâm tìm bắt ở các đảo”¹⁷.

Đối với các địa phương quan trọng như Thừa Thiên và Quảng Nam, Minh Mạng năm thứ 17 (1836), bản dụ: “điều phái binh thuyền ngày đêm lưu tâm đi tuần thám. Nếu có giặc biển lên lụt nổi lên, thì một mặt đuổi bắt, một mặt chạy báo cho quan địa phương, lập tức phi số vào tâu, để tiện bằng cứ vào đấy, mà điều khiển. Còn như một khoản đi tuần, đồn biển Thuận An và các đồn biển giáp hạt với nhau, lên liệu định chương trình thế nào, cho bộ Binh bàn kỹ tâu lên 18. Bộ Binh bàn định, cho rằng: “đồn biển Thuận An ở Thừa Thiên và các đồn biển Tư Hiền, Chu Mãi, Cảnh Dương ở phía nam đến đồn biển Đà Nẵng ở Quảng Nam; từ đồn biển Thuận An đến đồn biển Việt Yên ở Quảng Trị ở phía bắc, cộng 6 đồn biển. Trừ đồn biển Thuận An hiện tại binh 143 tên, đồn biển Tư Hiền hiện tại dân lệ thuộc 64 tên, đủ để sai phái ra, còn lại 2 đồn Chu Mãi, Cảnh Dương nguyên số ít ỏi, vốn dân lệ thuộc đồn cộng được 9 tên, đồn biển Đà Nẵng 3 tên, đồn biển Việt Yên 17 tên, xin cho địa phương ấy liệu trích dân quen thuộc nghề dưới nước ở các đồn biển xung quanh, cộng với số dân nguyên lệ thuộc của các đồn biển, cho vừa đủ số, mỗi đồn biển 50 tên. Và miễn việc sai phái vật cả năm, cho bọn ấy được theo vào đồn biển đó, chuyên sức đi tuần thám.

Về số tàu thuyền cần dùng, thì mỗi đồn biển cần 2 chiếc thuyền Ô, 3 chiếc thuyền nhanh, nhẹ chia chạy lần lượt đi tuần thám. Các đồn biển ấy đều căn cứ vào số binh dân, phu thuyền hiện tại mà chia làm hai toán, mỗi toán một chiếc thuyền Ô, 15 tên binh phu; súng ống, khí giới đem theo, một chiếc thuyền nhanh nhẹ, 15 tên binh phu. Ra biển xét theo hải phận của đồn biển mình: trở vào phía nam giáp với đồn biển nào, trở ra phía bắc giáp với đồn biển nào, qua lại tuần tra, đủ một ngày đêm trở lại đồn biển. Toán khác tuần tra, như thế luân chuyển thay đổi nhau, cốt được liên tục. Phạm đến nơi giáp giới, là nơi người đi tuần biển của hai đồn biển gặp nhau thì hai bên nên biên ký có nhau làm bằng, để phòng khi tra xét. Lại lồng đèn ở thuyền Ô đều viết to hai chữ tên đồn biển, ban đêm treo lên làm hiệu. Ở hải phận đồn biển nào trong khi du tuần, gặp giặc biển hoặc quả là thuyền dị dạng, cần phải vây bắt, thì bắn 3 tiếng đại bác, ban đêm thì bắn 5 chiếc pháo thăng thiên làm hiệu. Thuyền Ô liền khẩn cấp tiến lên chặn bắt, thuyền nhanh nhẹ lập tức theo sự thuận tiện, tới báo cho quan địa phương làm bằng. Một mặt phái thêm thuyền binh đuổi bắt, một mặt chuyển báo cho các đồn biển giáp giới đều lập tức khẩn cấp hội lại cùng đánh. Đồn biển nào đi tuần sơ suất, không đến đầu đến cuối, không có chữ biên ký nơi giáp giới và gián đoạn không liên tục, hoặc đến nổi bọn giặc được nhân sơ hở lén lút nổi lên, hoặc đụng gặp thuyền giặc mà không lập tức chạy báo, để đến nổi chậm trễ lỡ việc cùng là đã phát tin báo hiệu, mà đồn biển ở giáp giới không lập tức đến hội, thì đều cho địa phương ấy tâu hạch nghiêm ngặt, sẽ trị tội theo mức nặng.

Lại người đi tuần biển của các đồn biển gặp nhau thì trong giấy biên ký nên ghi rõ những chữ; ngày tháng, giờ nào, đến đâu, nơi giáp giới hoặc cuối nơi giáp giới gặp thuyền đi tuần của đồn biển nào? Đến cuối mỗi tháng, viên đồn biển ấy đem tất cả những giấy biên từng ngày đóng thành một tập là bao nhiêu tờ, bầm lên, do quan địa phương trình nộp. Quan địa phương sẽ xét trong tháng, trừ ngày nào đúng là có gió mưa, không thể đi được, còn những ngày nếu có đồn biển nào, ngày nào không biên ký, không liên tục với nhau, thì lập tức tra xét. Còn nếu cứ theo mức bình thường, liên tục không gián đoạn, thì cứ mỗi tháng 3 kỳ, tư vào bộ để lưu trữ 19.

Với những qui định tuần thám trên cho thấy sự chặt chẽ của nó. Vua Minh Mạng cho rằng: “theo lời bàn thì ngày đêm luôn luôn đi lại như dẹt cửi trên mặt biển xông pha sóng gió, thật là đòi hỏi người ta làm điều rất khó, lòng trầm thực là không nở. Nhưng bờ biển là nơi quan trọng, không thể không chú ý. Vậy cho chuẩn định: hàng năm những tháng từ mùa Xuân đến mùa Thu, chính là khi thuyền công đi vận tải và thuyền buôn qua lại, thì cho theo như lời bàn mà làm. Còn không phải những tháng ấy, thì cho những viên đồn biển trích lấy 1, 2 chiếc thuyền của dân đánh cá, số phu hoặc trên dưới 5, 3 người, đủ dùng để kéo buồm, bẻ lái cũng được. Trừ ngày nào nhân có gió mưa đi ra không tiện, còn mỗi ngày ra cửa đi lại tuần tra, cốt cho được đều đến những nơi giáp giới. Khi gặp việc quan trọng, khẩn cấp thì lập tức chạy báo, để cho việc tuần phòng ngoài bể được nghiêm. Quan địa phương ấy cần phải thường nhắc nhở, không được để cho lâu ngày sinh ra trễ nãi, thì phạm lỗi không nhỏ. Còn những điều khác thì cho y theo lời bàn”²⁰. Xét ra nhà nước đã có nhiều cố gắng trong tuần tra kiểm soát vùng biển nhưng vẫn gằn như bắt lức với nạn cướp biển. Nguyên nhân của tình trạng trên được thừa nhận là: “Riêng một dải bờ biển kéo dài, gằn đây có giặc biển lén lút nổi lên, cướp bóc người buôn. Không phải kể một lần mà đủ, đã luôn luôn nghiêm sức cho bọn bộ biển do Kinh phái, tỉnh phái, phải lưu tâm bắt dò. Nhưng nhiều lần căn cứ vào tin báo về sự trạng đánh dẹp, thì chỉ có báo là: khi đến gặp giặc, bắn chết 1, 2 tên và cướp lại thuyền buôn mà thôi. Chưa bắt được bọn giặc kết án, nên nó còn dám lảng vảng đi đánh cướp. Xét về nguyên do, đều là vì các viên đi tuần thám e ngại sóng gió,

dù có đi dò bắt, rớt cuộc cũng là không có thực dụng. Lại một lẽ nữa là nếu thuyền công phái đi là loại thuyền bọc đồng nhiều dây, thì bọn giặc trông thấy ắt trốn xa từ trước. Nếu phái thuyền hiệu chữ Bình, chữ Định thì chất thuyền quá nặng, không thể chạy nhanh chóng bắt giặc được. Các thuyền Ô, Lê lại quá bé nhỏ, chỉ lợi đánh ở sông, đường biển sóng gió gặp giặc không đuổi được đến cùng. Nay cho bộ Binh bàn bạc, đóng thuyền đi tuần, về qui cách không cần lớn quá như thuyền hiệu, cũng không nhỏ quá như thuyền Ô, thuyền Lê. Cốt cho vừa phải giữa hai loại ấy, lại được nhanh nhẹ tiện lợi, khiến cho sức thuyền có thể giúp cho sức binh. Nếu gặp giặc thì có thể ra biển đuổi cho đến cùng, kỳ bắt được mới thôi. Rồi đem kiếu mẫu trình vua xem, để đợi chỉ tuân làm. Hai khoản kể trên trách cứ vào hai bộ. Nếu chương trình ban ra mà có điều không chu đáo, đến nỗi bộ biển còn được mượn có đũa dây, không chịu hết lòng bắt giặc, thì cứ bộ Binh mà hỏi tội. Nếu đóng thuyền đi tuần đem thí nghiệm mà không được nhanh nhẹ, tiện lợi thì cứ bộ Công mà hỏi tội. Nếu chương trình đã rõ ràng, kiếu thuyền đã tiện lợi, mà các viên tỉnh không biết sắm sửa khí giới cho thuyền binh, đôn đốc nghiêm ngặt các viên biên binh phái đi, để rớt cuộc không có công trạng thực tế, thì cứ quan địa phương mà hỏi tội. Nếu quan địa phương đã sắm sửa dụng cụ chiến đấu cho thuyền quân đầy đủ, tất cả bọn bộ biển phái đi cũng đã dạy bảo dặn dò, mà bọn bộ biển vẫn e ngại khó nhọc, tuần thám bất lực, gặp giặc vẫn không bắt được, thì rõ ràng là hèn kém, dù trăm miệng cũng không chối được. Quân pháp nhà nước rất nghiêm. Đến khi ấy trăm chỉ giữ pháp luật mà làm việc, dứt khoát không rộng giảm nhẹ một chút nào”.

Sau đó bộ Binh nghiên cứu, được vua Minh Mạng chuẩn y: “Bình Thuận trở ra bắc đến các đồn biển ở ven biển Quảng Yên, phạm những nơi hai đồn biển tiếp giáp nhau thì đều dựng cột mốc trên bờ biển, ghi rõ phía nam thì thuộc về đồn biển này, phía bắc thì thuộc đồn biển kia. Lại nơi hải phận hai tỉnh tiếp giáp nhau cũng nên hội đồng ra cột mốc rõ ràng, hàng năm cứ tháng giữa xuân đến tháng giữa thu, thuyền đi tuần của Kinh phái, tỉnh phái đều nên trước kỳ chuẩn bị các hạng súng quá sơn, thần công và súng trường, cùng thuốc đạn, giáo dài, mác sắt, câu liêm, ống phun lửa, cầu đinh lửa, pháo thăng thiên, cho đến quả đá, kim từ thạch, phạm tất cả dụng cụ thủy chiến. Lại đem theo một chiếc kính Thiên lý để phòng khi đi thuyền nhìn ngắm. Bộ biển Kinh phái thì được lĩnh 3, 4 tháng lương thực. Bộ biển tỉnh phái cũng được lĩnh 1, 2 tháng lương thực, đều tùy tiện chia tải để đủ quan dùng. Thuyền đi tuần của các đồn biển thì xét theo hải phận của các đồn biển mà qua lại tuần thám. Mỗi khi đi tuần phải qua chỗ cột mốc giáp nhau mới được trở về. Thuyền đi tuần của tỉnh phái, thì xét theo hải phận của tỉnh mà tuần thám. Khi đi thuyền thì phía nam cần phải đến chỗ cây cột mốc ghi địa giới tỉnh, phía bắc cũng cần đến chỗ cây cột mốc ghi địa giới tỉnh, tổ chức qua lại, chấp nối những quãng thuyền đi tuần của các đồn biển mà đôn đốc họ. Nếu thuyền đi tuần ở hải phận đồn biển nào mà sơ suất bỏ trống, thì lập tức bảm tỉnh nghiêm hạch để trừng phạt. Thuyền đi tuần do Kinh phái thì có hai đoàn Nam và Bắc. Mỗi đoàn phái đi đến 4, 5 chiếc, chia làm 2 chuyến, mỗi chuyến cách nhau 3, 5 ngày, đại khái chuyến trước đến giữa hải phận, thì chuyến sau mới từ đầu hải phận ra đi, chuyến sau đến giữa hải phận thì chuyến trước mới từ cuối hải phận trở lại. Lần lượt qua lại trong khoảng thuyền đi tuần của hải phận tỉnh và hải phận các đồn biển mà đôn đốc tất cả. Đi qua tỉnh mà không thấy thuyền tuần tra của tỉnh, thì lập tức báo cho tỉnh để tham hạch trừng phạt. Thuyền đi tuần của Kinh phái, tỉnh phái, ngày nào hiện đi qua hải phận của đồn biển nào, đều phải lấy chữ biên ký của đồn biển ấy để phòng khi tra xét. Trừ những ngày sóng gió thuyền không thể đi được, còn các thuyền ấy đều phải đi chóng về chóng, không được tự tiện chần chừ đỗ lại ở chỗ nào. Khiến cho trên mặt biển thuyền đi tuần của Kinh phái, tỉnh phái, liên tục theo nhau. Nếu gặp thuyền giặc

thì lập tức đuổi bắt. Ban ngày thì bắn 3 phát đại bác, ban đêm cũng bắn 3 phát đại bác và bắn 5 chiếc pháo thăng thiên làm hiệu. Phàm xa gần nghe thấy thì lập tức khẩn cấp tiếp viện. Nếu thuyền giặc nhân gió bỏ chạy thì lấy thuyền nhanh nhẹ mà đuổi theo”²¹.

Các vua Nguyễn đặc biệt quan tâm tới việc vây bắt bằng đò được thuyền cướp biển để trị tội. Qui định: “Nếu bắt được thuyền giặc hạng lớn như lần ấy đã gặp thì định thưởng 1000 quan tiền. Nếu bắt được thuyền hạng kém thì cho thưởng 500 quan tiền để chia đều, tỏ sự khuyến khích. Nếu là thuyền buôn chở đầy hàng hóa đi buôn bán, thì không được mượn cớ quấy nhiễu, sẽ can tội nặng²². Ngược lại nếu để giặc biển tiếp tục quấy phá, đánh cướp thì sẽ trị tội rất nặng. Chúng ta dễ nhận thấy điều đó ở cuối mỗi chỉ dụ ban ra: “Không được xem là đã có thuyền binh mà có chút đùn đẩy. Nếu một khi có giặc biển lên lút nổi lên, thì lập tức đem bộ biên của tỉnh ấy phái đi theo mức nặng mà trị tội”. Tuy nhiên trên thực tế, chống cướp biển gặp nhiều khó khăn nên việc xét tội cũng không phải dễ, bởi “giặc nổi lên trên mặt biển, số lần có nhiều ít không giống nhau, mà tình hình các viên biên đi tuần thám gặp giặc cũng khác”²³.

Về sau bộ Binh bàn định, được chuẩn y: “hải phận nào giặc nổi lên một lần mà viên tãn thủ và bộ biên hoặc sơ suất không nghe biết, hoặc là xét bắt không nhanh, để đến nỗi bọn giặc chạy thoát được thì đem viên thủ ngự ở hải phận sở tại giáng 4 cấp; quản vệ, quản cơ do tỉnh phái đều giáng 2 cấp, suất đội đều giáng 1 cấp. Nếu đi tại đấy không có quản vệ, quản cơ, mà suất đội là người chuyên trách thì điều giáng 2 cấp. Còn như thuyền binh Kinh phái đi qua ở hạt ấy mà không biết đánh dẹp thì quản vệ cũng đều giáng 2 cấp, suất đội đều giáng 1 cấp. Nếu đã đi qua hạt khác, mà đối với nơi giặc cướp xảy ra, tính về đường biển xa cách, không thể nhìn ngó đến được thì được miễn bàn. Nếu xét ra có chậm trễ ở chỗ nào mà đến nỗi tuần phòng sơ hở thì lập tức trị về tội chậm trễ. Lại như Đề đốc, Phủ doãn, Phủ thừa ở Thừa Thiên, Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, Án sát lãnh binh ở các tỉnh ai là người ra biển đi tuần xét, mà có giặc nổi lên thì đều giáng 2 cấp. Còn các viên ở lý sở cũng đều giáng 1 cấp để tỏ sự phận biệt. Nếu giặc nổi lên ở hải phận hai đồn biển tiếp giáp nhau, thì xét về hai viên tãn thủ đều giáng 2 cấp, bộ biên do tỉnh phái đi cũng đều giáng 2 cấp. Viên tỉnh lại đều được nghĩ xử giảm một bậc. Các viên nhân đang giáng cấp kể trên, đều cho lưu chức. Nếu lại có giặc nổi lên, chông chát đến 2 lần hoặc 3, 4 lần thì một lần đều theo như thế mà xử trí. Ai có cấp kỹ (có thành tích đã được cấp kỹ lục) thì cho được xét trừ. Nếu không có cấp kỹ để khả dĩ trừ được mà kê hết số cấp bị giáng quá nhiều thì nghi giáng lưu chức để xem công hiệu ngày sau. Đợi khi xong việc tuần thám, có thực trạng cố gắng hay không, lại sẽ tâu rõ để làm việc. Những khoản xử trị trên đây là chỉ về người sơ suất, lười biếng mà nói. Nếu có người ngay khi giặc nổi lên mà hết lòng đuổi bắt, cũng không bắt được bọn giặc kết án, nhưng cũng cứu được thuyền buôn không bị mất gì thì cũng miễn bàn. Nếu thấy giặc mà không chịu đuổi đến cùng, tìm nơi ẩn nấp, và lại có ý thụt lùi, cùng là các khoản nặng về làm lầm lỡ quân cơ, đến khi xét ra sự trạng thế nào thì lập tức theo luật nghị xử [4, 433-434].

Thiệu Trị năm đầu (1841), ban dụ: “một khoản đi tuần biên, trước đã dụ cho Trần thủ các sở phía nam, phía bắc và các tỉnh phái cho thuyền binh qua lại tuần thám rồi. Nay căn cứ Nghệ An tâu báo, hải phận cửa Quên thuộc hạt ấy lại có giặc người Thanh nhân sơ hở lên lút nổi lên. Thật là quái gỡ. Nên phái thuyền chiến lập tức đi lùng bắt, cho hết giặc biển. . . trước tiên bắt lấy thuyền giặc kết án, để chờ thưởng hậu. Lại chiếu theo đường biển từ Nam Định đến Quảng Nam, Quảng Ngãi, qua lại tra xét cho hết giặc biển. Nếu tìm bắt bất lực, để cho bọn giặc ấy lại được đậu trên biển gây việc,

thì dứt khoát khó chối được lỗi nặng. Những quan binh phái đi lần này, xét từ Quản vệ trở xuống đều cho thưởng 1 tháng tiền lương. Còn như dự chi tiền lương lĩnh tiếp, cho chiếu theo lệ trước mà làm”²⁴.

Thiệu Trị Năm thứ 2 (1842), dụ rằng: “nay khí trời quang tạnh, đường biển thuận tiện, chính là thời tiết thuyền buôn qua lại, nên phải liệu phái thuyền binh đi tuần thám cho nghiêm vùng biển. . . Lại truyền chỉ cho Thừa Thiên đến Bình Thuận, và phía bắc đến tỉnh Quảng Yên, cũng theo chương trình đó, nghiêm sức cho các tẩn thủ trong hạt đều phái thuyền binh đi tuần biển, chiếu theo hải phận, làm việc cho đúng đắn, không được nói suông theo lối cũ, đợi đến thời tiết mưa lụt đều sẽ rút về. Những quan binh được phái đi đều thưởng cho nửa tháng tiền lương”²⁵.

Có sự liên kết cùng bắt bọn cướp biển, như bản tâu của Tuần phủ Quảng Ngãi năm 1839: “giặc biển trước đậu ở đảo Chiêm, hiện đã chạy trốn. Nay lại chuyển đến đảo Nam Châm ở tỉnh Quảng Ngãi, lảng vảng trên mặt biển (theo lệnh) đã đôn đốc các thuyền Kinh phái, tỉnh phái chạy đi hội quân cùng đánh. Chính cơ hội này hợp nhiều binh lực, thì tin chắc bọn giặc ắt phải bị bắt. Vậy cho bộ phi tư cho các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Quảng Nam, Quảng Ngãi phái thuyền ở đồn biển đón báo cho các viên biên ngòi ở chiến hạm Viên Uy, Thanh Dương, An Dương, Tinh Dương đương tiến về Kinh, phàm khi gặp bọn giặc thì ra sức đánh dẹp, đến thẳng đảo Nam Châm thuộc tỉnh Quảng Ngãi, hội quân cùng đánh, tập hợp bao vây, cốt đem bọn giặc biển bắt hết, bắn hết, kết liễu vụ án, để giúp người đi buôn ngoài biển và mặt biển được yên ổn”²⁶. Lại ban dụ rằng: “Xét ra ngày trước hơn 20 chiếc thuyền giặc chọt đến đảo ấy gây việc, một khi bị chiếc thuyền lớn Thanh Loan đuổi đánh, bắn phá thuyền giặc ấy lật chìm 2 cái, bọn còn lại theo chiều gió chạy trốn. Nay còn dám nhân sơ hở trở lại như thế, cần phải phái thuyền binh hội lại cùng đánh. . . lập tức đem bọn giặc ấy đánh giết thật dữ”²⁷.

Tự Đức năm đầu (1848) ban dụ rằng: “nay khí trời quang tạnh, đường biển thuận tiện, chính là thời tiết thuyền buôn qua lại. Nên phái thuyền binh đi tuần thám, cho nghiêm vùng biển. . . tất cả đều sửa sang thuyền binh, nhận lĩnh khí giới, thuốc đạn, ống phun lửa, vũ khí chiến đấu và kính Thiên lý, đầy đủ. Cho đến đầu tuần tháng 2 từ cửa Thuận An nhân gió ra khơi. Phàm tất cả công việc tuần tra như thoi dệt, cốt mong cho giặc biển yên lặng. . . Những biên binh Kinh phái thưởng cho tiền lương nửa tháng. Công việc dự chi lĩnh tiếp thì cho đều theo lệ trước mà làm”²⁸. Hai năm sau, ông lại ban dụ: “Một dải đường biển của các hạt từ Quảng Nam trở về phía nam đến tỉnh Biên Hoà cũng khá rộng. Gần đây giặc người Thanh phần nhiều lảng vảng trên mặt biển, nhân sơ hở lên lút nổi lên, thường gây ngang trở cho thuyền buôn. Cần phải phái nhiều thuyền binh đi tuần thám, lần lượt đã phái 3 chiếc thuyền đồng Điện Phi, An Hải, Diêm Dương chia đường theo từng hạt mà tuần phòng. . . Lại truyền chỉ cho Quảng Nam phái nhiều thuyền binh, xét theo hạt mình mà lưu tâm tuần thám. Phàm gặp thuyền dị dạng của người Thanh lảng vảng ở ngoài biển, thì lập tức dừng cầm đuổi theo, trong ngoài vây bắt. Nếu đem thuyền giặc ấy đánh giết không để sót, hoặc bắt chém kết án, thì ắt có thưởng hậu. Nếu coi thường rồi cứ đậu yên, nói suông cho xong việc để cho bọn giặc ấy lại đậu trên biển lên lút nổi lên thì ắt trị tội nặng không tha”²⁹.

Ngoài kiểm soát thuyền buôn, thuyền đánh cá và tiêu trừ giặc biển thì một hoạt động đáng chú ý là chú trọng vào đối tượng tàu thuyền nước ngoài, đặc biệt là những tàu có quốc tịch phương Tây như Pháp, Anh. Năm 1830, qui định ở trấn Đà Nẵng: “các

thuyền nước ngoài như thuyền của nước Pháp, nước Anh đến đậu ở trấn ấy, thì phải báo trước. Cẩm nhân dân ở trấn và nhân dân ở địa phương ấy không được tự tiện riêng tây đi lại dất dứ với họ hoặc đến nỗi gây ra sự việc”³⁰.

Một trong những nguyên nhân tuần tra kém hiệu quả được nhận định qua lời dụ năm 1838, “gần đây giặc bể thường cướp các thuyền buôn đều bởi bọn người đi tuần tiểu sợ hãi sóng gió mà không dám ra xa, để bọn giặc tàu tung hoành cướp chán rồi đi, hơn nữa thuyền nhà vua phái đi như chiếc thuyền khỏa đồng (bọc đồng) và các thuyền hiệu chữ Bình chữ Định đều lớn mà nặng không đi được nhanh, chiếc thuyền Ô, Lê thời lại quá thấp nhỏ gặp giặc không tiện đuổi xa, vùng bể không được yên tĩnh cũng bởi nguyên nhân kể trên ³¹. Từ đó, với mong muốn dẹp yên giặc biển, vua Minh Mạng chuẩn: “cho bộ Binh châm chước bàn định, việc tuần tiểu ở ngoài bể nên như thế nào thời định rõ chương trình. Lại chuẩn cho Công bộ suy tính để đóng các thuyền đi tuần như thế nào cho được nhẹ nhàng thuận tiện”. Sau, bộ Binh tâu lên: “từ tỉnh Bình Thuận trở sang đàng bắc tới tỉnh Quảng Yên, những chỗ cửa bể đã có đồn canh đều theo địa phận tuần phòng, còn những nơi hai cửa bể có đồn canh mà hai tỉnh giáp nhau đều do quan tỉnh theo trên bờ để dựng nêu viết rõ phía nam thuộc cửa bể này, phía bắc thuộc cửa bể kia. Chỗ hai tỉnh giáp nhau cũng hội đồng cắm nêu để làm dấu, hàng năm giữa mùa Xuân đến giữa mùa Thu thuyền đi tuần do Kinh đô phái đi đều dự bị chiến cụ và kính Thiên lý. Những thuyền đi tuần ở các cửa bể có đồn canh thời theo địa phận tuần tiểu. Những thuyền đi tuần ở tỉnh phái đi thời cứ hải phận ở tỉnh mình mà đi lại đốc suất. Thuyền đi tuần ở Kinh phải phân hai để luân phiên đi lại, khiến cho nơi hải phận đều liên lạc với nhau.

Một khi gặp thuyền giặc thời tiến lên để đuổi bắt, thuyền giặc chạy thời đem chiếc thuyền kiêu mới nhẹ nhàng để đuổi. Nếu im sóng lặng gió thời đem thuyền Ô- lê hay thuyền khinh khoái để đuổi. Đến thời kỳ đi tuần ngoài bể, thời các địa phương dọc theo bờ bể phải chiếu trong hạt mình những đạo nào bãi nào trước đây giặc người nước Thanh thường ẩn nấp, thời cho lính đi trước để đóng giữ hay là vát lấy chiếc thuyền “đại dịch” để lính chỡ đi, mà mang theo khí giới giả trang là thuyền buôn tùy chỗ đóng lại, khiến thuyền giặc nhận nhầm là thuyền buôn mà đến ăn cướp, thời lập tức xông ra nã bắt như thế thì giặc bể có thể yên được”³².

Tóm lại công tác tuần tra được tiến hành thường xuyên và liên tục trên biển. Cũng không câu nệ là thuyền nhà nước hay của địa phương, quân chính qui hay dân thường đều sung vào việc tuần tra nếu thấy có hiệu quả; “các viên lãn này phái đi tuần thám, nếu có người nhà hoặc thuộc binh, thủ hạ, người nào khỏe mạnh, dũng cảm, bắn giỏi đều nên đem theo để giúp việc sai khiến và chiếu theo lệ lương của binh định”³³. Và thật không khó để tìm những dẫn chứng về điều này bởi nó là điều hiển nhiên. Sách *Thực lục, Hội điển* của nhà Nguyễn có rất nhiều những thông tin tuần tra mà chúng ta có thể tham khảo ³⁴.

2. Kiểm soát tàu thuyền ra vào cửa biển

Với một bờ biển rộng dài thì việc kiểm soát tàu thuyền ra vào là hoạt động quan trọng, thường xuyên dưới triều Nguyễn. Thuyền công, thuyền tư, thuyền trong nước và thuyền nước ngoài đều phải quan tâm kiểm soát không ngoài mục đích an ninh và kinh tế.

Các cơ quan có liên quan như ty Hành nhân, Tào chính và nha Thương bạc ngoài việc chuyên môn còn có chức năng “quản chế ngoại thương”. Tháng 12-1835, Minh Mạng sai “cấp đồ nhung phục cho quan Quảng Thủy để dùng mặc khi có sai phái và xét hỏi các tàu buôn ngoại quốc”³⁵. Việc quy định tàu phương Tây chỉ được đến buôn bán ở Đà Nẵng, không được lập cơ sở buôn bán trên đất liền cũng không ngoài mục đích là để dễ bề kiểm soát vùng biển.

Tàu phương Tây đến cảng biển Việt Nam luôn được dành sự quan tâm đặc biệt. Năm Minh Mạng 18 (1837), ban dụ rằng: “trần Đà Nẵng thuộc tỉnh Quảng Nam là nơi bờ bể quan trọng ở gần Kinh kỳ, tàu thuyền nước ngoài qua lại, quan hệ không phải là nhỏ. Vậy chuẩn định: từ nay phàm tàu thuyền nước ngoài bất kỳ đến khu trần Đà Nẵng mà đậu nhờ, thì không kể là dấu hiệu nước nào và là kiểu thuyền gì, viên trần thủ trần ấy phải tự đến hỏi rõ tình hình. Nếu là việc quan trọng, thì lập tức làm tờ tâu do đường trạm phi ngựa dâng lên, hoặc do lệ tối khẩn phát trạm đưa vào tâu. Còn các công việc tầm thường, cũng lập tức kể đủ duyên do tâu vào bộ để chuyển tâu, khiến trần sớm được biết hết tình trạng, điều ấy rất là quan trọng. Cần phải hết sức cẩn thận”³⁶.

Ngoài Đà Nẵng là nơi đón tiếp tàu phương Tây, để đề phòng tàu phương Tây có thể đến cửa biển khác khó đối phó, tháng 5 năm 1835, Minh Mạng truyền dụ cho các tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hoà, Bình Thuận, Biên Hoà, Gia Định: “từ nay phàm các thuyền của Tây dương đến đỗ ở trần phận nào thì viên trần thủ ở cửa biển ấy đem thông ngôn hoặc người nhà Thanh biết tiếng Tây dương đến tại chỗ xét hỏi lý do đến và xem xét hình dáng, màu sơn, cờ hiệu, số người ở trong thuyền nhiều hay ít, thuyền đó là thuyền buôn hay thuyền chiến. Nhất nhất ghi rõ, lập tức báo tỉnh. Nếu thuyền buôn thì theo lệ thường mà làm (tức báo đến Đà Nẵng- Tg); nếu là tàu chiến thì một mặt phi tâu, một mặt sai phái binh thuyền canh phòng nghiêm ngặt ở trần phận và phi tâu cho tỉnh láng giềng phòng bị. Thuyền ấy đi ngày nào, hoặc vẫn đóng lại làm việc gì, cũng cho phép tiếp tục tâu lên để biết rõ tình trạng”³⁷.

Đề phòng kiểm soát, ngăn chặn sự gian trá, trà trộn, năm Minh Mạng thứ 11 (1830), qui định: “Từ nay về sau, phàm [tàu nước ngoài] đến buôn ở các địa phương, phải có hàng hóa mới cho vào cảng, không cho nói ý vào việc đưa thuyền không đến đón khách để ngăn tình tệ gian trá. Ai trái lệnh thì nghiêm trị không tha”³⁸.

Tháng 12 năm 1835 Minh Mạng qui định chặt chẽ việc kiểm soát tàu thuyền phương Tây như: “khi đến đậu phải xét hỏi trong tàu có bao nhiêu người, đăng ký rõ ràng, bẩm lên thượng ty, mới cho lên bờ, mua bán với các cửa hàng chợ búa gần đó, nhưng phải nghiêm việc phòng bị, không cho ở tản mát nhà dân, mua bán xong rồi lại điếm đủ số người, đuổi ra biển không cho một người ở lại”³⁹.

Thiệu Trị năm thứ 5 (1845), qui định chi tiết về kiểm soát tàu thuyền nước ngoài đến cảng biển Việt Nam như sau: “Thuyền các nước ngoài đến có chạy vào khu trần, thì trước khi sắp đến hải phận trần này, phải kéo cờ hiệu lên để tiện ghi nhận. Khi thuyền nước ngoài mới vào trần đậu lại, tiếp được viên trần thủ uỷ người đến gạn hỏi, thì phải đem ý kiến tới đây đáp lại rõ ràng. Nếu có bắn súng mừng thì đài trên thành cũng bắn 3 phát đáp lại. Sau khi thuyền nước ngoài đậu lại, nếu chỉ lấy củi lấy nước thì cho vào lấy ở nơi gần bờ, lấy củi thì phải lấy ở núi Trà Sơn, gánh nước thì phải gánh ở chợ Hàn. Không được đi tản vào làng xóm. Một hai ngày lấy xong thì chờ đi, không được ở lâu để gây việc. Thuyền nước ngoài nếu muốn lên chợ ở trên bờ, tìm mua thức

ăn thì cũng không cấm, nhưng chỉ cho đi trong số 10 người. Không được đi quá nhiều và không được mang theo binh khí, súng trường, lên bờ để bán càn. Thuyền nước ngoài đến đậu lại để buôn bán, thì khi báo cáo hàng hóa, phải đem cả số người đáp theo trong thuyền và các số súng ống, khí giới là bao nhiêu, khai bẩm minh bạch, do viên tẩn thủ kiểm điểm đích thực, ghi chép rõ ràng, kể rõ nguyên do chuyển bả và cho lên bờ tùy nơi gần tiện chợ mà buôn bán. Xong việc, lại kiểm soát kỹ lưỡng rồi cho về thuyền. Không được ngậm ở lại trong nhà mọi người. Nếu ai trái lệnh thì lập tức bắt giữ, chiếu theo luật “kẻ nước ngoài vào cõi” mà xử tội chém đầu. Còn người cho bọn ấy ngậm ở, thì cũng xét tội như kẻ phạm pháp kia. Những thuyền con đi theo thuyền lớn, nêu nhân có việc mà chạy đến thì chỉ cho đến chỗ bến nơi tẩn thủ mà thôi, không được vượt qua.

Thuyền nước ngoài đến đậu ở cửa trấn không được đi lại riêng với người ta, ngậm thông tin tức và không được cho người ta đến thuyền, để đến nỗi gây ra chuyện”40.

Đối với tàu thuyền trong nước, việc qua lại nơi đò ải, cửa biển, nhà Nguyễn có qui định cụ thể. Ở đây chúng tôi chỉ lược trích những thông tin chủ yếu:

Minh Mạng năm thứ 20 (1839), qui định: “Hai cửa ải Hải Vân, Quảng Bình là nơi quan trọng, gần Kinh kỳ. Từ trước đến nay đặt người trấn thủ, kiểm soát rất nghiêm. Nhưng kẻ trốn tránh hoặc có đi thuyền qua lối khác, đến nỗi cửa ải không thể kiểm soát vào đâu được.

Xét Quảng Bình từ bến đò thôn Động Hải, chuyên ra cửa biển Nhật Lệ, do đường biển vào cửa biển Linh Giang, Quảng Nam từ bến đò Thanh Khê do đường biển đến thẳng bến đò trạm Thừa Phúc phủ Thừa Thiên, hai bến đò ấy vốn không đi qua cửa ải và đò biển. Từ trước vốn không đặt bến đò ở đây, chỉ là chủ thuyền xoay kiếm nhiều lợi, mà hành khách cũng cầu thả tránh sự khó nhọc, đến nỗi kẻ gian manh nhân thế mà được lên qua nơi ấy. Nay đều cấm chỉ. Vẫn do hai đò biển Hải Vân, Nhật Lệ xét hỏi nghiêm ngặt”41.

Tháng 10 năm 1835, vì quan tỉnh tâu báo chậm nên Minh Mạng qui định: “Từ nay, phàm thuyền nước ngoài đến ở vụng Trà Sơn, nếu là thuyền chiến hoặc có sự tình gì khác thì chuẩn cho viên coi tẩn phận Đà Nẵng lập tức một mặt tâu lên, một mặt báo tỉnh. Quan tỉnh lại căn cứ vào tin báo, tiếp tục tâu trình. Còn thuyền buôn đến đò thì viên coi tẩn phận phải hỏi rõ, rồi tâu lên và đệ trình lên cả cái đơn kê hàng hóa ở trong thuyền. Quan tỉnh chỉ căn cứ theo tờ báo cáo của tẩn phận mà tư lên bộ để lưu chuyển, không cần phải tâu”42.

Những hoạt động kiểm soát tàu thuyền ra vào cửa biển chính là việc trực tiếp tiếp cận để xét hỏi tàu thuyền lúc cập cảng để tùy nghi xử lý, như tháng 12-1836, tàu binh nước Pháp vào đậu tại hòn Mỏ Điều thuộc tỉnh Quảng Nam. Khiến người ra hỏi, họ trả lời rằng: “tàu ở thành Tu Lông, đức quốc trưởng khiến đi thao diễn đàng biển đã hơn 1 năm; nay từ Mã Cao trở về, xin ở lại một vài ngày để lấy củi”. Qua ngày mai, bán một phát súng lớn rồi chạy đi”43.

Tầu ngày 30-7-1848: Tổng đốc Quảng Nam – Quảng Ngãi Nguyễn Lương Nhân, khâm phái Tôn Thất Thường báo cáo về việc xét hỏi chiếc thuyền buôn của người Pháp tên là Y Đóa chở hàng tới xin bán ở Đà Nẵng 44.

Tàu ngày 6-2-1849, bộ Lễ báo cáo về việc, “ngày 31-1 thuyền Pháp vào Đà Nẵng – Quảng Nam, lấy cớ là để tìm kiếm nạn nhân và xin cấp giấy tờ. Quan chức tỉnh đó đã sai Lê Chính Thủy và Cai đội Vũ Dũng mang giấy tờ đến cho thuyền ấy, Vũ Dũng đã tự tiện một mình xuống thuyền, nói chuyện với thuyền trưởng và xin sách đạo. Lê Chính Thủy phải trách mắng, ngăn cản mới trả lại sách đạo nhưng Vũ Dũng lại ngấm lấy 15 lá cờ của Pháp. Cai đội Vũ Dũng trước đã can tội ngấm theo đạo Gia tô, nay lại coi thường luật pháp, tự do giáo thiệp với người Âu. Xin giao Vũ Dũng cho bộ Binh tra hỏi và xét xử”⁴⁵.

Trên thực tế hoạt động kiểm soát cũng không tránh khỏi những hạn chế. Có khi quan phụ trách không tàu báo một tàu Pháp vào tránh gió, người phụ trách bị phạt: “lúc ấy tàu Pháp bị gió, ghé vào tránh gió rồi đi không có ý gì. Sao đã cho người ra hỏi lý do rồi mà không tàu lên, chỉ nói qua loa cho xong việc?. Tên Nguyễn Đức Chung làm việc sơ lược, phạt bổng 3 tháng để răn tội” (tàu ngày 3-7-1841) 46 [1, Thiệu Trị, tập 6, 76]

Châu bản cho biết, ngày 27-6-1838, Lãnh binh Quảng Nam và Thủ ngự Đà Nẵng Trương Hữu Xuân tâu: “sáng nay có tàu ngoại quốc đỗ tại hòn Mỏ Diều ở ngoài biển, Trương Hữu Xuân và thơ lại Nguyễn Chiêm Lượng ra xét. Khi có quân binh dựng đầy đủ tại thuyền. Ra hỏi thì không có thông ngôn nên không hiểu tiếng nói. Xét thì đó là thuyền binh, thấy cờ như thuyền của nước Phú Lãng Sa (Pháp), có ba cột buồm, mỗi cột 4 tầng, có chừa cửa súng 52 lỗ. Thuyền dài ước 13 trượng (khoảng 52m), rộng ước 3 trượng, súng đại bác 52 khẩu, súng độ kim 8 khẩu, súng điều thương 400 cây, gươm đao 100 cây, số người hơn 400. Trong kho, đồ đạc không kiểm được”⁴⁷.

Ngay lập tức Minh Mạng cử Đào Trí Phú và Lý Văn Phúc vào Đà Nẵng xét, phái đoàn này có báo cáo: “Tuần dụ tới Đà Nẵng thương thuyết với thuyền Phú Lãng Sa nhưng chủ thuyền tên Lập Lạc nói đi các nước để thao diễn, không phải đi về quốc sự. Thuyền chỉ đậu lại vài ngày để mua củi, nước, thực phẩm và sửa dây buồm. Chúng tôi có mời lên công quán nhưng họ không lên vì không phải đi việc công, cho nên không dám lên. Phái viên hỏi sao đổi hiệu cờ, chủ thuyền cho biết đã đổi từ lâu, nhiều nước đã biết và xin vài ngày nữa sẽ ra đi”⁴⁸. Vào thời Thiệu Trị, cũng xảy ra trường hợp tương tự, khi thuyền Pháp nhổ neo ra đi, thủ ngự còn mang lính đi thuyền theo dõi để đề phòng: “Trước đây đình thuyền Phú Lãng Sa đậu tại dương phần cù lao Mỏ Diều cửa Đà Nẵng. Tôi đã dâng sớ tâu lên. Hôm nay vào khoảng giờ Ty, thuyền ấy nhổ neo ra khơi, tôi liền sớ Thủ ngự Võ Văn Hóa đem lính lệ đi thuyền theo dõi để đề phòng. Thấy thuyền ấy theo chiều gió đông thẳng ra khơi, đi xa không thấy bóng buồm” (tàu ngày 17-2-1843).

Thời Tự Đức cũng lại như vậy. Bản tấu ngày 19-1-1849 cho biết, “Tuần phủ Bình Định Lê Nguyên Trung báo cáo về việc một chiếc tàu thủy chạy bằng động cơ của một nước Tây Âu vào đậu ở hải phận thuộc cửa biển Thị Nại ngày 18-1. Vì không có thông ngôn nên không hỏi han gì được, khi thông ngôn tới trời đã quá tối nên lại không tiện đến hỏi. Tối giờ Tuất chiếc tàu đó đã nhổ neo chạy đi rồi. Do đó không biết được chiếc tàu đó là của nước nào, trên tàu có bao nhiêu người”⁴⁹. Những sự việc trên cho thấy Minh Mạng, Thiệu Trị rồi Tự Đức đã rất quan tâm nhưng cũng cho thấy các thiếu sót: không có thông ngôn túc trực, không biết người Pháp đã thay đổi cờ “từ lâu”, không giám xét hỏi khi trời đã tối, thậm chí họ đến rồi đi mà trần thủ không biết thông tin gì khác.

Kết luận

1. Là triều đại cuối cùng trong lịch sử phong kiến Việt Nam, triều Nguyễn đã kế thừa những tri thức, kinh nghiệm xây dựng và bảo vệ đất nước của các triều đại trước để xây dựng một quốc gia thống nhất, vững mạnh có vị trí trong khu vực. Đặc biệt, khi những cuộc thăm dò của thực dân phương Tây núp dưới danh nghĩa thương mại và truyền giáo ngày một nhiều, lộ rõ ý đồ xâm lược, thì nhu cầu bảo vệ quốc gia từ phía biển được đặt ra cấp thiết hơn bao giờ hết. Trước yêu cầu và hoàn cảnh lịch sử mới, triều Nguyễn đã nhận thấy cần phải bảo vệ quốc gia không chỉ ở biên giới mà còn phải chú trọng nhiều trong phòng thủ vùng biển, đặc biệt là vùng biển miền Trung, nơi có kinh đô và nhiều cửa biển, địa hình phức tạp, giữ một vị trí quan trọng trên đường hàng hải quốc tế.

2. Với mong muốn giữ yên mặt biển, việc tuần biển rất được quan tâm, thể hiện qua rất nhiều chỉ dụ, phân phái rất nhiều binh thuyền thường xuyên tuần thám mặt biển đến khi nào “trông vào không thấy bờ”; tuần tra liên tục “khiến cho trên mặt biển thuyền đi tuần của Kinh phái, tỉnh phái, liên tục theo nhau. Nếu gặp thuyền giặc thì lập tức đuổi bắt”... Tuy nhiên tuần tra phát hiện giặc biển thì rất nhiều mà việc đánh dẹp thì không phải bao giờ cũng thu được kết quả tốt đẹp, thậm chí nhiều lúc thể hiện sự bất lực trước một lực lượng cướp biển vừa nhiều, có tổ chức và có phần táo tợn. Để quản lý đất nước có vùng biển dài rộng, lại nhiều cửa biển, nhà Nguyễn đã có nhiều qui định để kiểm soát tàu thuyền ra vào, đặc biệt vào thời đại phải thường xuyên tiếp xúc với các tàu thuyền nước ngoài, nhà Nguyễn đã rất lưu ý đến những tàu phương Tây. Những hoạt động ấy đã góp phần lớn vào việc nắm bắt thông tin, đảo bảo an ninh, quốc phòng và thu thuế.

3. Thay đổi cái nhìn truyền thống và hướng tới việc chú trọng bảo vệ quốc gia là phòng thủ vùng biển, các vua nhà Nguyễn đã thi hành nhiều biện pháp bảo vệ thường xuyên trên vùng biển nói chung và ở miền Trung nói riêng. Tuy còn những hạn chế nhất định song những biện pháp đó đương thời phát huy tác dụng không nhỏ. Nghiên cứu về việc tổ chức và hoạt động phòng thủ vùng biển, cụ thể là công tác tuần tra, kiểm soát vùng biển miền Trung dưới triều Nguyễn rõ ràng mang nhiều ý nghĩa thực tiễn: thấy được những gì mà triều đại phong kiến này đã làm trong việc bảo vệ vùng biển, đó cũng là góp phần phục vụ cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước ngày nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Châu bản Triều Nguyễn* (mục lục), Bản thảo viết tay, Triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức (đến năm 1857), 122 tập, Tư liệu đề tài khoa học cấp nhà nước KX-ĐL: 94-16.
2. Cao Xuân Dục tuyển tập, Tập 1, *Quốc triều sử toát yếu*, Bản dịch, Nxb Văn học, Hà Nội, 2002.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
4. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Bản dịch, in lần thứ 2, Tập 5, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2005.

5. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 1, Bản dịch của Viện Sử học, Tái bản lần thứ nhất, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, 2002.
6. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 4, Bản dịch của Viện Sử học, Tái bản lần thứ nhất, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, 2004.
7. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu*, Tập 3, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1994.
8. Trung tâm nghiên cứu Quốc học, *Châu bản triều Tự Đức, (1848 – 1883)*, Vũ Thanh Hằng, Trà Ngọc Anh, Tạ Quang Phát tuyển chọn và dịch, Nxb Văn học, Hà Nội, 2005

–

Chú thích:

- 1 Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, H.2001, tr.182
- 2 Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 1, Bản dịch của Viện Sử học Nxb Giáo Dục, H.2002, tr.811
- 3 Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 4, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Giáo dục, H.2004., tr.310
- 4 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Bản dịch, Tập 5, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2005, tr.795
- 5 Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 1, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Giáo dục, H.2002, tr.566
- 6 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.427
- 7 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.425
- 8 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.417 6 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.425-426
- 9 Trung tâm nghiên cứu Quốc học, *Châu bản triều Tự Đức, (1848 – 1883)*, Vũ Thanh Hằng, Trà Ngọc Anh, Tạ Quang Phát tuyển chọn và dịch, Nxb Văn học, Hà Nội, 2005, tr.269
- 10 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.426
- 11 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.426
- 12 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.427
- 13 Trung tâm nghiên cứu Quốc học, *Châu bản triều Tự Đức, (1848 – 1883)*, tr.310

- 14 Trung tâm nghiên cứu Quốc học, *Châu bản triều Tự Đức, (1848 – 1883)*, tr.266
- 15 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.435
- 16 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.427
- 17 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.432-433
- 18 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.427-428
- 19 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.428
- 20 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.428
- 21 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.432
- 22 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.432-433
- 23 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.433
- 24 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.435-436
- 25 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.446
- 26 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.437
- 27 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.437
- 28 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.437-438
- 29 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.438
- 30 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.417
- 31 Trung tâm nghiên cứu Quốc học, *Châu bản triều Tự Đức, (1848 – 1883)*, tr.267
- 32 Trung tâm nghiên cứu Quốc học, *Châu bản triều Tự Đức, (1848 – 1883)*, tr.268
- 33 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.435
- 34 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.417-439
- 35 Cao Xuân Dục tuyển tập, Tập 1, *Quốc triều sử toát yếu*, Bản dịch, Nxb Văn học, Hà Nội, 2002, tr.256
- 36 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.417-418
- 37 Trung tâm nghiên cứu Quốc học, *Châu bản triều Tự Đức, (1848 – 1883)*, tr.770
- 38 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.417

- 39 Trung tâm nghiên cứu Quốc học, *Châu bản triều Tự Đức*, (1848 – 1883), tr.838
- 40 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.418-419
- 41 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, tr.421
- 42 Trung tâm nghiên cứu Quốc học, *Châu bản triều Tự Đức*, (1848 – 1883), tr.796
- 43 Cao Xuân Dục tuyển tập, Tập 1, *Quốc triều sử toát yếu*, tr.265.
- 44 Trung tâm nghiên cứu Quốc học, *Châu bản triều Tự Đức*, (1848 – 1883), tr.16
- 45 Trung tâm nghiên cứu Quốc học, *Châu bản triều Tự Đức*, (1848 – 1883), tr.21
- 46 *Châu bản Triều Nguyễn* (mục lục), Bản thảo viết tay, Triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức (đến năm 1857), 122 tập, Tư liệu đề tài khoa học cấp nhà nước KX-ĐL: 94-16. Thiệu Trị, tập 25, 30
- 47 *Châu bản Triều Nguyễn* (mục lục), Bản thảo viết tay, Triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức (đến năm 1857), 122 tập, Tư liệu đề tài khoa học cấp nhà nước KX-ĐL: 94-16, Minh Mạng, tập 64, 30
- 48 *Châu bản Triều Nguyễn* (mục lục), Bản thảo viết tay, Triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức (đến năm 1857), 122 tập, Tư liệu đề tài khoa học cấp nhà nước KX-ĐL: 94-16, Minh Mạng, tập 71, 106
- 49 Trung tâm nghiên cứu Quốc học, *Châu bản triều Tự Đức*, (1848 – 1883), tr.20